

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 29-6-2026
Về việc “Ly hôn, quyền trực tiếp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Nữ Ngọc Diệp

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Xoan

Bà Lê Thị Thu Hiền

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Đức Vinh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2026 tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 31/2026/HNGĐ-ST ngày 26/02/2026 về việc “Ly hôn, quyền trực tiếp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2026, quyết định hoãn phiên tòa số 71/2026/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Văn D, sinh ngày: 12/9/1989, số CCCD: 042089020637, nơi thường trú: Tổ dân phố P, phường N, tỉnh Hà Tĩnh, hiện đang làm việc tại nước Cộng hòa Liên bang Đ.

- Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh ngày: 14/02/1989, nơi thường trú: Tổ dân phố P, phường N, tỉnh Hà Tĩnh, hiện đang cư trú tại Ma Cao, nước Cộng hòa nhân dân T4.

- Người tham gia tố tụng khác:

+ Bà Phan Thị T1, sinh năm: 1982, địa chỉ: Tổ dân phố P, phường N, tỉnh Hà Tĩnh;

+ Ông Lê Văn T2, bà Nguyễn Thị B, địa chỉ: Tổ dân phố C, phường N, tỉnh Hà Tĩnh

(Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa, đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai của nguyên đơn, ghi nhận ý kiến của bị đơn, cùng các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, vụ án có nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tự do tìm hiểu, trên cơ sở tình yêu và tự nguyện, ngày 18/3/2009 bà Lê Thị T và ông Phan Văn D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã H (nay là Ủy ban nhân dân phường N), tỉnh Hà Tĩnh, theo Sổ đăng ký số 15 quyển 01/2009. Gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc tại thôn T, tỉnh Hà Tĩnh và có 02 (hai) con chung. Năm 2017, ông D đi làm việc ở nước ngoài. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, lối sống, không tin tưởng, ly thân và không còn liên lạc. Đến nay, tình trạng hôn nhân không thể dung hòa, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông Phan Văn D khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với bà Lê Thị T.

Về con chung: Ông Phan Văn D và bà Lê Thị T có 02 (hai) con chung là Phan Thị Thanh H, sinh ngày 21/9/2010, Phan Thị Thanh H1, sinh ngày: 08/01/2014. Ông D đề nghị giao 02 (hai) con chung cho bà T quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông D đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ (ba triệu đồng)/ tháng/ con đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản trình bày ý kiến ngày 09/3/2026, ông Lê Văn T2 và bà Nguyễn Thị B (là cha mẹ đẻ của bà Lê Thị T) trình bày: Ông T2, bà B là cha mẹ đẻ của bà T, hiện nay bà T không có mặt tại Việt Nam mà cư trú tại Ma Cao (Trung Quốc). Ông bà đã nhận và chụp gửi thông báo thụ lý vụ án cũng như các nội dung khác có liên quan đến yêu cầu của ông D1. Sau khi tiếp nhận được thông tin, bà T đã phản hồi thống nhất về thời gian, địa điểm kết hôn, thời điểm, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, tình trạng vợ chồng hiện nay như nội dung đơn khởi kiện của ông D1. Bà T khẳng định tình cảm vợ chồng không còn, đồng ý ly hôn. Về con chung: Vợ chồng có 02 (hai) con chung Phan Thị Thanh H, sinh ngày 21/9/2010, Phan Thị Thanh H1, sinh ngày: 08/01/2014. Bà T đề nghị Toà án giao con chung cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi. Trong thời gian bà T không có mặt tại địa phương, ông T2 bà B nhận trách nhiệm chăm sóc các cháu. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà T đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 3.000.000đ/ tháng. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Toà án giải quyết. Bà T đề nghị được vắng mặt trong quá trình Toà án giải quyết vụ án và giữ nguyên nội dung đã trình bày, ông T2, bà B đồng ý nhận văn bản tố tụng để giao lại cho bà T.

Tại văn bản số 58/CV-CANHL ngày 05/3/2026, Công an phường N, tỉnh Hà Tĩnh cung cấp thông tin: Ông Phan Văn D và bà Lê Thị T có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố P, phường N, tỉnh Hà Tĩnh. Theo thông tin người thân thích cung cấp,

hiện nay anh D đang xuất khẩu lao động tại Cộng hòa liên bang Đ, chị T xuất khẩu lao động tại Ma Cao, đều không có địa chỉ liên hệ cụ thể.

Toà án đã ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với Ủy ban nhân dân phường N, tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại Điều 97, 106 Bộ luật Tố tụng dân sự (lần 1: Số 507/2026/QĐ-TA ngày 26/02/2026, lần 2: số 878/2026/QĐ-TA ngày 26/3/2026) tuy nhiên, Ủy ban nhân dân phường N không phối hợp cung cấp tài liệu cho Toà án, làm kéo dài việc giải quyết vụ án. Tại Biên bản xác minh được Toà án thực hiện ngày 08/4/2026, Ủy ban nhân dân phường N, tỉnh Hà Tĩnh cung cấp: Bà Lê Thị T và ông Phan Văn D đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã H (nay là Ủy ban nhân dân phường N), tỉnh Hà Tĩnh. Về mâu thuẫn vợ chồng và nguyên nhân chính quyền không nắm bắt được thông tin cũng như chưa hoà giải tranh chấp hôn nhân gia đình lần nào. Con chung hiện đang sống cùng bố mẹ chị T (ông T2, bà Bá) được học tập đầy đủ, không có thông tin về hành vi ngược đãi, bạo hành con chung. Về yêu cầu của nguyên đơn, Ủy ban nhân dân phường N, tỉnh Hà Tĩnh đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của thẩm phán, thư ký và các đương sự, phân tích nội dung vụ việc, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 104, 107, 110, 116, 117, 123 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị chấp nhận nội dung khởi kiện của ông Phan Văn D, tuyên xử: Ông Phan Văn D và bà Lê Thị Thu ly H2. Giao con chung Phan Thị Thanh H, sinh ngày 21/9/2010, Phan Thị Thanh H1, sinh ngày: 08/01/2014 cho bà Lê Thị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi; trong thời gian bà T không có mặt tại địa phương tạm giao các con chung cho ông Lê Văn T2, bà Nguyễn Thị B nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông Phan Văn D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung 3.000.000đ (ba triệu đồng)/tháng/ con đến khi các con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên miễn xét. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Tại Công văn số 412/QLXC-Đ1 ngày 09/3/2026 của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh H cung cấp thông tin: Bà Lê Thị T xuất cảnh lần gần đây nhất vào ngày 09/02/2025 qua Sân bay Quốc tế Đ, chưa có thông tin nhập cảnh trên hệ thống. Xác nhận thông tin về cư trú của Công an phường N, tỉnh Hà Tĩnh thể hiện bà Lê Thị T đăng ký thường trú tại tổ dân phố P, phường N, tỉnh Hà Tĩnh. Căn cứ quy định tại khoản 14 Điều 3; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh.

[1.2] Về tổng đạt văn bản tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Phan Văn D hiện đang làm việc tại Cộng hòa Liên bang Đ gửi Đơn khởi kiện, Bản tự khai và các tài liệu có liên quan đã được hợp pháp hoá lãnh sự (Chứng thực của Đ1 tại CHLB Đ) thông qua người thân thích giao nộp tại Toà án; bà Lê Thị T thể hiện quan điểm, ý kiến thông qua cha mẹ đẻ là ông T2, bà B. Do đó, Toà án thực hiện xác minh thông tin xuất cảnh của bị đơn, lấy ý kiến của người tham gia tố tụng khác, thông báo thời gian tố tụng thông qua người thân thích hiện đang sinh sống tại Việt Nam đồng thời thông báo 03 (ba) số liên tiếp trên kênh V của Đ tiếng nói Việt Nam để bị đơn thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt (nguyên đơn có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt). Căn cứ quy định tại khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Phan Văn D tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn ngày 18/3/2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã H (nay là Ủy ban nhân dân phường N), tỉnh Hà Tĩnh, theo Sổ đăng ký số 15/2009. Căn cứ quy định về điều kiện kết hôn tại các Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và Gia đình thì hôn nhân của bà Lê Thị T và ông Phan Văn D là hợp pháp.

[2.2] Xác định tình trạng hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Phan Văn D phát sinh mâu thuẫn trong quá trình sống chung, trở nên trầm trọng dẫn đến ly thân từ năm 2017. Nguyên nhân do ông D đi lao động ở nước ngoài, bất đồng quan điểm, vợ chồng sống xa nhau không có thời gian hàn gắn mâu thuẫn, tình cảm dần phai nhạt, không còn sự quan tâm, chăm sóc. Ông D, bà T không mong muốn đoàn tụ và yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn.

[2.3] Pháp luật về Hôn nhân và gia đình Việt Nam có chính sách và biện pháp bảo hộ hôn nhân và gia đình, tạo điều kiện để nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, vợ chồng bình đẳng; xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ... nhưng hôn nhân của bà Lê Thị T và ông Phan Văn D không còn hướng tới xây dựng gia đình hạnh phúc.

[2.4] Tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và Gia đình quy định: “*Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được là thuộc một trong các trường hợp sau đây:* a) *Không có tình nghĩa vợ chồng, ví dụ: vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ, chồng sống ly thân, bỏ mặc vợ hoặc chồng*”.

[2.5] Luật Hôn nhân và Gia đình quy định “*Vợ, chồng hoặc cả hai có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn*” (khoản 1 Điều 51); “*Ly hôn theo yêu cầu của một bên: Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*” (khoản 1 Điều 56).

[2.6] Xét thấy, hiện nay, tình cảm vợ chồng giữa bà Lê Thị T và ông Phan Văn D không còn. Vợ chồng sống ly thân, không yêu thương, quan tâm đến nhau, mâu thuẫn trầm trọng, không có khả năng đoàn tụ. Do đó, chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn D như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở. Căn cứ quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, xử cho bà Lê Thị T và ông Phan Văn D ly hôn là đúng quy định của pháp luật.

[2.7] Quan hệ con chung: Bà Lê Thị T và ông Phan Văn D có 02 (hai) con chung là Phan Thị Thanh H, sinh ngày 21/9/2010, Phan Thị Thanh H1, sinh ngày: 08/01/2014. Ông D, bà T đã thống nhất thoả thuận giao quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho bà T. Xét thấy, sự thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái đạo đức và quy định của pháp luật, cháu Phan Thị Thanh H, cháu Phan Thị Thanh H1 sống cùng chị T từ nhỏ, có đơn nguyện vọng được sống cùng chị T; con phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần, được học tập, vui chơi đầy đủ. Do đó, để đảm bảo sự ổn định về môi trường sống, học tập của con chung, hai con chung cho chị T trực tiếp thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp, đúng pháp luật. Trong thời gian chị T không có mặt tại địa phương, tạm giao hai con chung cho ông Lê Văn T3, bà Nguyễn Thị B trực tiếp chăm sóc. Trừ trường hợp phát sinh sự kiện pháp lý mới.

[2.8] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông Phan Văn D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ/ tháng/ con đến khi con đủ 18 tuổi.

[2.9] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

Trong trường hợp phát sinh tranh chấp đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 2, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, các Điều 235, 238, 266, điểm b khoản 2 Điều 464, điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Áp dụng Điều 39 Bộ luật Dân sự; các Điều 19, 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 123 Luật Hôn nhân gia đình: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn D, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Văn D, sinh ngày: 12/9/1989, số CCCD: 042089020637, nơi thường trú: Tổ dân phố P, phường N, tỉnh Hà Tĩnh, hiện đang làm việc tại nước Cộng hoà Liên bang Đ và bà Lê Thị T, sinh ngày: 14/02/1989, nơi thường trú: Tổ dân phố P, phường N, tỉnh Hà Tĩnh, hiện đang cư trú tại Ma Cao, nước Cộng hòa nhân dân T4: Ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung Phan Thị Thanh H, sinh ngày 21/9/2010, Phan Thị Thanh H1, sinh ngày: 08/01/2014 cho bà Lê Thị T trực tiếp thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi. Trong thời gian bà T không có mặt tại địa phương tạm giao các con chung cho ông Lê Văn T2, bà Nguyễn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng. Trừ trường hợp phát sinh sự kiện pháp lý mới.

Ông Phan Văn D có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông Phan Văn D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ/ tháng/ con đến khi các con đủ 18 tuổi.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên miễn xét.

5. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 2 Điều 7, khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 và mục A danh mục án phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc ông Phan Văn D phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Ông D đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số 0000258 ngày 25/02/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh, còn phải tiếp tục nộp số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

6. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 1, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được Bản án hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND KV3 - Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND phường Nam Hồng Lĩnh;
- Công an phường Nam Hồng Lĩnh (để cập nhật dữ liệu dân cư);
- Đường sự;
- Lưu HS, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Nữ Ngọc Diệp